

PHỤ LỤC 01
KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC NĂM 2020
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)

TT	Tên đơn vị	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC (14.5)		Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL (10.0đ)		Cải cách thủ tục hành chính (16.0đ)		Cải cách tổ chức bộ máy HCNN và sắp xếp lại các đơn vị SNCL (6.0đ)		Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CB,CCVC (9.5 đ)		Cải cách tài chính công (6.0 đ)		Hiện đại hóa hành chính (10.0đ)		Đánh giá tác động của CCHC (28.0 đ)		Chỉ số tổng hợp (%)
		ĐTĐ	Chỉ số lĩnh vực (%)	ĐTĐ	Chỉ số lĩnh vực (%)	ĐTĐ	Chỉ số lĩnh vực (%)	ĐTĐ	Chỉ số lĩnh vực (%)	ĐTĐ	Chỉ số lĩnh vực (%)	ĐTĐ	Chỉ số lĩnh vực (%)	ĐTĐ	Chỉ số lĩnh vực (%)	ĐTĐ	Chỉ số lĩnh vực (%)	
1	Sở Giao thông vận tải	14	96.55	9.75	97.5	13	81.25	5.75	95.83	8.5	89.47	6	100	8.184	81.84	23.29	83.18	88.47
2	Văn phòng UBND tỉnh	12	82.76	9.5	95	14.5	90.63	4.397	73.28	8.5	89.47	6	100	7.5	75	24.62	87.93	87.02
3	Sở Xây dựng	12.5	86.21	9.75	97.5	13.998	87.49	5.75	95.83	8.5	89.47	6	100	8.25	82.5	21.36	76.29	86.11
4	Sở Y tế	12.5	86.21	9	90	13.498	84.36	5.5	91.67	8.5	89.47	5.5	91.67	7.528	75.28	23	82.14	85.03
5	Sở Nội vụ	11.94	82.31	9.5	95	13	81.25	4.5	75	8.5	89.47	6	100	7.5	75	24	85.71	84.94
6	Sở Tài chính	10.5	72.41	9.75	97.5	12.5	78.13	5.5	91.67	8.5	89.47	6	100	8.25	82.5	22.86	81.64	83.86
7	Sở Khoa học và Công nghệ	12	82.76	8.75	87.5	12.5	78.13	5.75	95.83	8.5	89.47	5.5	91.67	7.75	77.5	22.88	81.71	83.63
8	Ban Quản lý các khu công nghiệp	10.5	72.41	9	90	13	81.25	5.75	95.83	8.5	89.47	6	100	8	80	22.21	79.32	82.96
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.5	72.41	8.25	82.5	13	81.25	5	83.33	9.496	99.96	5.5	91.67	7	70	23.76	84.86	82.51
10	Sở Tư pháp	10.5	72.41	9	90	11.463	71.64	5.75	95.83	8.5	89.47	5.5	91.67	7.5	75	23.26	83.07	81.47
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	10.5	72.41	9	90	12	75	5.619	93.65	8.5	89.47	5	83.33	7.676	76.76	21.7	77.50	80.00
12	Sở Thông tin và Truyền thông	10	68.96	8.5	85	11.75	73.44	5.432	90.53	8.5	89.47	5	83.33	9.144	91.44	23.55	84.11	81.88
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10.5	72.41	9	90	12.75	79.69	5.5	91.67	9	94.74	6	100	6.75	67.5	21.59	77.11	81.09
14	Thanh tra tỉnh	10.5	72.41	9.75	97.5	10.25	64.06	5.5	91.67	8.5	89.47	5.5	91.67	7	70	23.07	82.39	80.07
15	Sở LĐ - Thương Binh và Xã hội	11.4	78.59	8.75	87.5	11	68.75	4.795	79.92	8.5	89.47	5	83.33	7.5	75	22.44	80.14	79.38
16	Sở Công Thương	11.73	80.91	9.75	97.5	9.248	57.8	4	66.67	8.5	89.47	5	83.33	7.75	77.5	22.38	79.93	78.36
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	10.71	73.89	8.902	89.02	9.229	57.68	5.167	86.12	7.5	78.95	5	83.33	7.5	75	21.4	76.43	75.41
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.125	62.93	8	80	9.99	62.44	4	66.67	7.426	78.17	5.5	91.67	6.71	67.1	22.75	81.25	73.50

PHỤ LỤC 02
KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC NĂM 2020
CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)

TT	Tên đơn vị	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC (15.5)		Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL (5.5đ)		Cải cách thủ tục hành chính (15.5đ)		Cải cách tổ chức bộ máy HCNN và sắp xếp lại các đơn vị SNCL (8.5đ)		Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CB,CCVC (11.5 đ)		Cải cách tài chính công (7.0 đ)		Hiện đại hóa hành chính (11.5đ)		Đánh giá tác động của CCHC (25.0 đ)		Chỉ số tổng hợp (%)
		ĐTĐ	Chỉ số lĩnh vực (%)	ĐTĐ	Chỉ số lĩnh vực (%)	ĐTĐ	Chỉ số lĩnh vực (%)	ĐTĐ	Chỉ số lĩnh vực (%)	ĐTĐ	Chỉ số lĩnh vực (%)	ĐTĐ	Chỉ số lĩnh vực (%)	ĐTĐ	Chỉ số lĩnh vực (%)	ĐTĐ	Chỉ số lĩnh vực (%)	
1	UBND Thành phố Chí Linh	11.5	74.19	5	90.91	12.5	80.65	7	82.35	9.75	84.78	6	85.71	8.5	73.91	17.99	71.96	83.24
2	UBND Thị xã Kinh Môn	11.5	74.19	5	90.91	12.749	82.25	7	82.35	10	86.96	7	100	8.25	71.74	18.09	72.36	83.09
3	UBND Thành phố Hải Dương	12	77.42	5.5	100	12.739	82.19	7	82.35	9.4	81.74	7	100	8.25	71.74	17.15	68.60	82.79
4	UBND huyện Nam Sách	11.5	74.19	5	90.91	12.5	80.65	6.847	80.55	10	86.96	7	100	8	69.57	16.64	66.56	82.49
5	UBND huyện Tứ Kỳ	12.735	82.16	5	90.91	11.495	74.16	7	82.35	9.25	80.43	7	100	7.5	65.22	16.23	64.92	80.71
6	UBND huyện Thanh Miện	11.5	74.19	5.5	100	11.499	74.19	7	82.35	10	86.96	6	85.71	7.25	63.04	15.86	63.44	79.60
7	UBND huyện Gia Lộc	11.5	74.19	5	90.91	11.495	74.16	7	82.35	10	86.96	7	100	8	69.57	16.53	66.12	79.53
8	UBND huyện Cẩm Giàng	11.732	75.69	5	90.91	11.7	75.48	7	82.35	10	86.96	5.889	84.13	7	60.87	15.8	63.20	78.62
9	UBND huyện Kim Thành	11.5	74.19	5	90.91	10.748	69.34	7	82.35	10	86.96	6	85.71	6.25	54.35	16.72	66.88	78.22
10	UBND huyện Thanh Hà	12.717	82.05	5	90.91	9.121	58.85	7	82.35	10	86.96	7	100	6.75	58.7	16.35	65.40	77.94
11	UBND huyện Bình Giang	12.533	80.86	5	90.91	10.729	69.22	7	82.35	10	86.96	4	57.14	7.75	67.39	16.33	65.32	77.34
12	UBND huyện Ninh Giang	11.5	74.19	5	90.91	7.982	51.5	6	70.59	9.75	84.78	5.75	82.14	6.75	58.7	14.46	57.84	71.69

PHỤ LỤC 03
XẾP HẠNG MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU
CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TÍNH VỀ CÔNG TÁC CCHC NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)

TT	Tên đơn vị	Chỉ số tổng hợp (%)	CHỈ SỐ CÁC LĨNH VỰC (%)								Mức độ HTNV của người đứng đầu về công tác CCHC
			Công tác chỉ đạo điều hành CCHC (14,5 đ)	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL (10,0 đ)	Cải cách thủ tục hành chính (16,0 đ)	Cải cách tổ chức bộ máy HCNN và sắp xếp lại các đơn vị SNCL (6,0 đ)	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CB, CCVC (9,50 đ)	Cải cách tài chính công (6,0 đ)	Hiện đại hóa hành chính (10,0 đ)	Đánh giá tác động của CCHC (28,0 đ)	
1	Sở Giao thông vận tải	88.47	96.55	97.5	81.25	95.83	89.47	100	81.84	83.18	HT tốt NV
2	Văn phòng UBND tỉnh	87.02	82.76	95	90.63	73.28	89.47	100	75	87.93	HT tốt NV
3	Sở Xây dựng	86.11	86.21	97.5	87.49	95.83	89.47	100	82.5	76.29	HT tốt NV
4	Sở Y tế	85.03	86.21	90	84.36	91.67	89.47	91.67	75.28	82.14	HT tốt NV
5	Sở Nội vụ	84.94	82.31	95	81.25	75	89.47	100	75	85.71	HT tốt NV
6	Sở Tài chính	83.86	72.41	97.5	78.13	91.67	89.47	100	82.5	81.64	HT tốt NV
7	Sở Khoa học và Công nghệ	83.63	82.76	87.5	78.13	95.83	89.47	91.67	77.5	81.71	HT tốt NV
8	Ban Quản lý các khu công nghiệp	82.96	72.41	90	81.25	95.83	89.47	100	80	79.32	HT tốt NV
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	82.51	72.41	82.5	81.25	83.33	99.96	91.67	70	84.86	HT tốt NV
10	Sở Tư pháp	81.47	72.41	90	71.64	95.83	89.47	91.67	75	83.07	HT tốt NV
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	80.00	72.41	90	75	93.65	89.47	83.33	76.76	77.50	HT tốt NV
12	Sở Thông tin và Truyền thông	81.88	68.96	85	73.44	90.53	89.47	83.33	91.44	84.11	HTNV
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	81.09	72.41	90	79.69	91.67	94.74	100	67.5	77.11	HTNV
14	Thanh tra tỉnh	80.07	72.41	97.5	64.06	91.67	89.47	91.67	70	82.39	HTNV
15	Sở LĐ - Thương Binh và Xã hội	79.38	78.59	87.5	68.75	79.92	89.47	83.33	75	80.14	HTNV
16	Sở Công Thương	78.36	80.91	97.5	57.8	66.67	89.47	83.33	77.5	79.93	HTNV
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	75.41	73.89	89.02	57.68	86.12	78.95	83.33	75	76.43	HTNV
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	73.50	62.93	80	62.44	66.67	78.17	91.67	67.1	81.25	HTNV

Ghi chú:

Căn cứ Quyết định số 29/2018/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 17/6/2016 của UBND tỉnh quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước về thực hiện công tác CCHC. Theo đó:

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ khi chỉ số CCHC đạt từ 90% đến 100% so với điểm tối đa, đồng thời các lĩnh vực CCHC phải đạt từ 80% số điểm trở lên;
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ khi chỉ số CCHC đạt từ 80% đến dưới 90% so với điểm tối đa, đồng thời các lĩnh vực CCHC phải đạt từ 70% số điểm trở lên;
- Hoàn thành nhiệm vụ khi chỉ số CCHC đạt từ 65% đến dưới 80% so với điểm tối đa, đồng thời các lĩnh vực CCHC phải đạt từ 50% số điểm trở lên;
- Không hoàn thành nhiệm vụ khi chỉ số CCHC đạt dưới 65% so với điểm tối đa.

PHỤ LỤC 04

**XẾP HẠNG MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU
UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ VỀ CÔNG TÁC CCHC NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)

TT	Tên đơn vị	Chỉ số tổng hợp (%)	CHỈ SỐ CÁC LĨNH VỰC (%)								Mức độ HTNV của người đứng đầu về công tác CCHC
			Công tác chỉ đạo điều hành CCHC	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL	Cải cách thủ tục hành chính	Cải cách tổ chức bộ máy HCNN và sắp xếp lại các đơn vị SNCL	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CB,CCVC	Cải cách tài chính công	Hiện đại hóa hành chính	Đánh giá tác động của CCHC	
1	UBND Thành phố Chí Linh	83.24	74.19	90.91	80.65	82.35	84.78	85.71	73.91	295.64	HTTốt NV
2	UBND Thị xã Kinh Môn	83.09	74.19	90.91	82.25	82.35	86.96	100	71.74	286.96	HTTốt NV
3	UBND Thành phố Hải Dương	82.79	77.42	100	82.19	82.35	81.74	100	71.74	286.96	HTTốt NV
4	UBND huyện Nam Sách	82.49	74.19	90.91	80.65	80.55	86.96	100	69.57	278.28	HTNV
5	UBND huyện Tứ Kỳ	80.71	82.16	90.91	74.16	82.35	80.43	100	65.22	260.88	HTNV
6	UBND huyện Thanh Miện	79.60	74.19	100	74.19	82.35	86.96	85.71	63.04	252.16	HTNV
7	UBND huyện Gia Lộc	79.53	74.19	90.91	74.16	82.35	86.96	100	69.57	278.28	HTNV
8	UBND huyện Cẩm Giàng	78.62	75.69	90.91	75.48	82.35	86.96	84.13	60.87	243.48	HTNV
9	UBND huyện Kim Thành	78.22	74.19	90.91	69.34	82.35	86.96	85.71	54.35	217.40	HTNV
10	UBND huyện Thanh Hà	77.94	82.05	90.91	58.85	82.35	86.96	100	58.7	234.80	HTNV
11	UBND huyện Bình Giang	77.34	80.86	90.91	69.22	82.35	86.96	57.14	67.39	269.56	HTNV
12	UBND huyện Ninh Giang	71.69	74.19	90.91	51.5	70.59	84.78	82.14	58.7	234.80	HTNV

Ghi chú:

Căn cứ Quyết định số 29/2018/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 17/6/2016 của UBND tỉnh quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước về thực hiện công tác CCHC. Theo đó:

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ khi chỉ số CCHC đạt từ 90% đến 100% so với điểm tối đa, đồng thời các lĩnh vực CCHC phải đạt từ 80% số điểm trở lên;
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ khi chỉ số CCHC đạt từ 80% đến dưới 90% so với điểm tối đa, đồng thời các lĩnh vực CCHC phải đạt từ 70% số điểm trở lên;
- Hoàn thành nhiệm vụ khi chỉ số CCHC đạt từ 65% đến dưới 80% so với điểm tối đa, đồng thời các lĩnh vực CCHC phải đạt từ 50% số điểm trở lên;
- Không hoàn thành nhiệm vụ khi chỉ số CCHC đạt dưới 65% so với điểm tối đa.